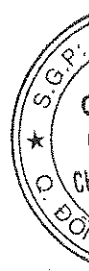


Công ty Cổ phần Chứng khoán MB

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020



Công ty Cổ phần Chứng khoán MB

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tình hình tài chính	6 - 10
Báo cáo kết quả hoạt động	11 - 12
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	13 - 15
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	16
Thuyết minh báo cáo tài chính	17 - 72

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam, Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 116/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp lần đầu vào ngày 9 tháng 12 năm 2013 và Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán mới nhất số 12/GPĐC-UBCK được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 11 tháng 6 năm 2014.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, tổng vốn điều lệ của Công ty là 1.643.310.840.000 đồng Việt Nam.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 7 và 8, tòa nhà MB, số 21 Cát Linh, Phường Cát Linh, Quận Đống Đa, Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có một (1) trụ sở chính và bảy (7) chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội và Hải Phòng.

Các hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- ▶ Môi giới chứng khoán, cho vay và cung cấp dịch vụ;
- ▶ Tự doanh chứng khoán;
- ▶ Bảo lãnh phát hành chứng khoán;
- ▶ Lưu ký chứng khoán; và
- ▶ Tư vấn đầu tư chứng khoán.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/Miễn nhiệm</u>
Ông Lê Quốc Minh	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2016
Ông Vũ Thành Trung	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2016
Ông Trần Hải Hà	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2014
Bà Trần Thị Kim Thanh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2018
Bà Phạm Thị Minh Tâm	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2018

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Bà Nguyễn Kim Chung	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2017
Bà Vũ Thị Hương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2017
Bà Nguyễn Thị Diệp Quỳnh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2016

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Ông Trần Hải Hà	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 12 năm 2013
Bà Phùng Thị Thanh Hà	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 5 tháng 7 năm 2013
Ông Lê Thành Nam	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 8 tháng 4 năm 2015
Bà Nguyễn Thị Việt Oanh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 3 tháng 1 năm 2017
		Miễn nhiệm ngày 18 tháng 1 năm 2021
Ông Nguyễn Văn Học	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 10 năm 2017

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Trần Hải Hà, chức danh Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán MB ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ kế toán tuân thủ với chế độ kế toán được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định, hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Ông Trần Hải Hà
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 2 tháng 2 năm 2021



Building a better
working world

Ernst & Young Vietnam Limited
8th Floor, CornerStone Building
16 Phan Chu Trinh Street
Hoan Kiem District
Hanoi, S.R. of Vietnam

Tel: +84 24 3831 5100
Fax: +84 24 3831 5090
ey.com

Số tham chiếu: 61066227/22026958

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông**
Công ty Cổ phần Chứng khoán MB

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán MB ("Công ty"), được lập ngày 2 tháng 2 năm 2021 và được trình bày từ trang 6 đến trang 72, bao gồm báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

1-C.T.
JNG
H
-HA

IG TY
PHẢI
KHOẢN
A - T.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trịnh Hoàng Anh
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2071-2018-004-1

Hoàng Thị Hồng Minh
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0761-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 2 tháng 2 năm 2021

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		6.716.096.907.903	4.521.750.917.521
110	I. Tài sản tài chính		6.682.215.673.225	4.499.734.302.770
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	96.948.819.458	414.572.303.541
111.1	1.1. Tiền		49.648.819.458	237.272.303.541
111.2	1.2. Các khoản tương đương tiền		47.300.000.000	177.300.000.000
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	7.1	1.468.603.179.653	753.433.267.048
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	7.2	739.565.039.025	532.825.039.025
114	4. Các khoản cho vay	7.3	4.123.339.761.796	2.689.398.963.126
115	5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	7.4	113.365.529.369	126.884.314.369
116	6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	7.5	(59.055.729.445)	(67.925.729.445)
117	7. Các khoản phải thu	8	157.860.516.852	22.503.477.610
117.1	7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính		120.229.160.100	-
117.2	7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		37.631.356.752	22.503.477.610
	7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận		5.813.239.017	4.962.601.090
117.4	7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		31.818.117.735	17.540.876.520
118	8. Trả trước cho người bán		15.860.420.816	3.021.593.084
119	9. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	9	23.268.232.110	169.623.669.848
122	10. Các khoản phải thu khác	10	5.959.803.591	95.254.369.909
129	11. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	11	(3.499.900.000)	(239.856.965.345)
130	II. Tài sản ngắn hạn khác		33.881.234.678	22.016.614.751
131	1. Tạm ứng		983.822.696	2.087.131.325
132	2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ		436.515.736	805.843.998
133	3. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	4.479.398.323	3.848.721.743
134	4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	13	15.223.478.223	15.236.736.523
136	5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	22	-	10.593.662
137	6. Tài sản ngắn hạn khác		12.758.019.700	27.587.500

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		299.499.242.896	228.505.546.715
210	I. Tài sản tài chính dài hạn		150.000.000.000	76.750.000.000
212	1. Các khoản đầu tư		150.000.000.000	76.750.000.000
212.1	1.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	7.2	150.000.000.000	76.750.000.000
220	II. Tài sản cố định		53.153.319.005	50.225.072.596
221	1. Tài sản cố định hữu hình	14	35.608.810.803	33.535.093.918
222	1.1. Nguyên giá		104.530.974.735	94.889.564.795
223a	1.2. Giá trị khấu hao lũy kế		(68.922.163.932)	(61.354.470.877)
227	2. Tài sản cố định vô hình	15	17.544.508.202	16.689.978.678
228	2.1. Nguyên giá		32.872.301.271	25.895.687.373
229a	2.2. Giá trị hao mòn lũy kế		(15.327.793.069)	(9.205.708.695)
250	III. Tài sản dài hạn khác		96.345.923.891	101.530.474.119
251	1. Cầm cổ, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		2.573.511.568	2.570.398.268
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	16	67.372.088.116	73.838.675.689
253	3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	38.2	854.098.883	2.095.359.170
254	4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	17	15.456.433.957	12.956.433.957
255	5. Tài sản dài hạn khác	18	10.089.791.367	10.069.607.035
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		7.015.596.150.799	4.750.256.464.236

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		4.955.227.678.095	3.080.420.247.490
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		4.775.706.309.161	2.452.176.189.954
311	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	2.206.843.000.000	829.615.050.000
312	1.1. Vay ngắn hạn		2.206.843.000.000	829.615.050.000
318	2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	20	40.209.367.939	13.095.044.834
320	3. Phải trả người bán ngắn hạn	21	408.518.796.761	12.249.632.308
321	4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		2.141.002.000	2.303.002.000
322	5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	22	45.505.365.098	19.807.239.112
323	6. Phải trả người lao động		9.241.405.870	2.316.425.663
324	7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		3.750.693.088	3.077.910.210
325	8. Chi phí phải trả ngắn hạn	23	49.485.192.001	51.161.576.580
327	9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		262.303.989	199.803.990
328	10. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	24	1.998.030.365.477	1.505.723.570.731
329	11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	25	7.674.305.560	5.902.680.730
331	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		4.044.511.378	6.724.253.796
340	II. Nợ phải trả dài hạn		179.521.368.934	628.244.057.536
346	1. Trái phiếu phát hành dài hạn	26	178.191.975.264	626.870.671.866
352	2. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		1.329.393.670	1.373.385.670
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.060.368.472.704	1.669.836.216.746
410	I. Vốn chủ sở hữu	27.1	2.060.368.472.704	1.669.836.216.746
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.643.181.396.700	1.221.129.178.800
411.1	1.1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.643.310.840.000	1.221.242.800.000
411.1a	a. Cổ phiếu phổ thông		1.643.310.840.000	1.221.242.800.000
411.5	1.2. Cổ phiếu quỹ		(129.443.300)	(113.621.200)
414	2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		39.987.506.742	26.552.236.410
415	3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		39.977.522.642	26.542.252.310
416	4. Các quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu		1.625.982.305	1.625.982.305
417	5. Lợi nhuận chưa phân phối	27.2	335.596.064.315	393.986.566.921
417.1	5.1 Lợi nhuận đã thực hiện		340.448.459.848	403.804.003.603
417.2	5.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		(4.852.395.533)	(9.817.436.682)
440	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		7.015.596.150.799	4.750.256.464.236

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2020

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN (CTCK) VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
002	Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	28.1	9.883.660.000	9.883.660.000
004	Nợ khó đòi đã xử lý	28.2	670.996.822.411	464.728.581.535
005	Ngoại tệ các loại	28.3		
	USD		-	35.302
	JPY		780	780
006	Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng)	27.3	164.321.530	122.116.232
007	Cổ phiếu quỹ (số cổ phiếu)	27.3	9.554	8.048
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của CTCK (VND)	28.4	250.926.160.000	267.911.720.000
010	Tài sản tài chính chờ về của CTCK		311.827.400.000	205.000.000
012	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của CTCK (VND)	28.5	112.669.860.000	127.968.330.000
014	Chứng quyền (Số lượng)		14.290.430	12.161.590
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của Nhà đầu tư	28.6	30.298.783.350.000	23.275.914.210.000
021.1	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		18.024.525.240.000	14.609.534.610.000
021.2	Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		852.294.400.000	584.205.680.000
021.3	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		7.816.888.050.000	6.321.143.800.000
021.4	Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		2.858.544.630.000	1.503.105.680.000
021.5	Tài sản tài chính chờ thanh toán		746.531.030.000	257.924.440.000
022	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	28.7	391.472.620.000	384.136.760.000
022.1	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		21.772.550.000	26.629.120.000
022.2	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		369.700.070.000	357.507.640.000
023	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	28.8	675.618.050.000	205.222.410.000
024.b	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của Nhà đầu tư	28.9	1.632.360.000	1.682.170.000

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2020

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
026	Tiền gửi của khách hàng		2.531.036.532.005	869.485.669.089
027	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	28.10	2.516.821.135.267	858.050.647.695
027.1	<i>Trong đó: Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD</i>		<i>103.200.581.767</i>	<i>147.403.731.094</i>
028	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán của khách hàng	28.10	5.023.102.737	2.214.488.747
030	Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	28.11	9.192.294.001	9.220.532.647
031	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	28.12	2.521.844.238.004	860.265.136.442
031.1	<i>Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i>		<i>2.501.824.003.728</i>	<i>852.972.718.349</i>
031.2	<i>Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i>		<i>20.020.234.276</i>	<i>7.292.418.093</i>
032	Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	28.13	84.738.364	523.418.364
035	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	28.14	9.107.555.637	8.697.114.283

Người lập biểu



Bà Lê Thị Thu Hiền
Phó phòng Kế toán

Người kiểm soát



Ông Nguyễn Văn Học
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt



Ông Trần Hải Hà
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 2 tháng 2 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG			
01	1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		202.471.546.504	133.862.045.742
01.1	1.1. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	29.1	156.881.145.874	104.500.547.308
01.2	1.2. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	29.2	6.266.684.601	867.296.475
01.3	1.3. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	29.3	42.138.506.251	25.026.529.004
01.4	1.4. Chênh lệch giảm về đánh giá lại chứng quyền	29.2	(2.814.790.222)	3.467.672.955
02	2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	29.4	55.312.791.015	32.003.500.678
03	3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	29.5	318.478.598.985	310.293.579.616
04	4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	29.6	920.000.000	578.000.000
06	5. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	30	350.101.297.732	250.751.242.938
07	6. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		18.113.149	80.434.783
09	7. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		16.870.686.377	20.325.802.834
10	8. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	31	119.447.817.916	122.304.720.431
11	9. Thu nhập hoạt động khác	32	51.928.909.968	73.568.262.904
20	Cộng doanh thu hoạt động		1.115.549.761.646	943.767.589.926
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG			
21	1. Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL		112.109.965.149	83.583.168.780
21.1	1.1. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	29.1	112.091.432.862	99.965.441.796
21.2	1.2. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	29.2	(7.846.438.315)	(17.876.347.263)
21.3	1.3. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL		2.772.939.344	1.022.886.541
21.4	1.4. Chênh lệch tăng về đánh giá lại chứng quyền	29.2	5.092.031.258	471.187.706
24	2. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	7.5	(8.870.000.000)	(53.409.149.899)
26	3. Chi phí hoạt động tự doanh	33	26.789.600.746	24.926.656.046
27	4. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	34	317.931.877.638	268.922.275.021
29	5. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		107.000.000	76.000.000
30	6. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		16.098.666.432	19.577.401.892
31	7. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính		54.770.078.063	58.525.427.060
32	8. Chi phí hoạt động khác	11	(28.668.398.046)	(8.238.479.457)
40	Cộng chi phí hoạt động		490.268.789.982	393.963.299.443

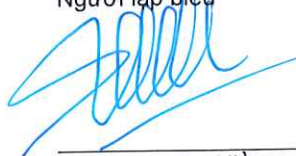
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

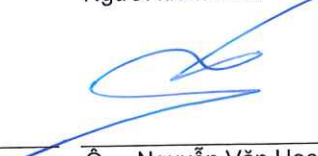
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
41	1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		12.586.680	808.291
42	2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định		2.827.416.265	4.694.306.916
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính		2.840.002.945	4.695.115.207
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH			
52	1. Chi phí lãi vay, lãi trái phiếu phát hành	35	187.285.347.054	174.478.690.303
60	Cộng chi phí tài chính		187.285.347.054	174.478.690.303
61	V. CHI PHÍ BÁN HÀNG		4.872.840.597	7.427.938.961
62	VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	36	103.094.176.005	92.317.914.501
70	VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		332.868.610.953	280.274.861.925
	VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
71	Thu nhập khác	37	3.239.383.862	8.603.570.496
72	Chi phí khác		2.916.134	300.168.605
80	Cộng kết quả hoạt động khác		3.236.467.728	8.303.401.891
90	IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		336.105.078.681	288.578.263.816
91	1. Lợi nhuận đã thực hiện		329.898.777.245	266.838.134.828
92	2. Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện		6.206.301.436	21.740.128.988
100	X. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)	38	67.399.672.041	58.775.804.130
100.1	1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	38.1	66.158.411.754	48.273.514.295
100.2	2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	38.2	1.241.260.287	10.502.289.835
200	XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		268.705.406.640	229.802.459.686
300	XII. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN			
500	XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG		1.730	1.882
501	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	39	1.730	1.882

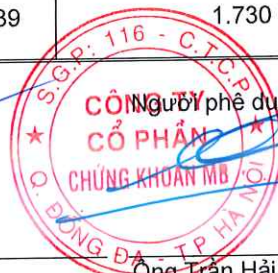
Người lập biểu

Người kiểm soát

Người phê duyệt







Bà Lê Thị Thu Hiền
Phó phòng Kế toán

Ông Nguyễn Văn Học
Kế toán Trưởng

Ông Trần Hải Hà
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 2 tháng 2 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước Thuế TNDN		336.105.078.681	288.578.263.816
02	2. Điều chỉnh cho các khoản:		126.894.184.265	102.138.983.852
03	Khấu hao TSCĐ		14.791.178.689	11.811.400.515
04	Các khoản dự phòng		(37.538.398.046)	(61.647.629.356)
05	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(12.586.680)	-
06	Chi phí lãi vay, lãi trái phiếu phát hành		187.285.347.054	174.478.690.303
08	Dự thu tiền lãi		(37.631.356.752)	(22.503.477.610)
10	3. Tăng các chi phí phi tiền tệ		(2.754.407.057)	(17.405.159.558)
11	Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL	29.2	(2.754.407.057)	(17.405.159.558)
18	4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ		(3.451.894.379)	(4.334.969.430)
19	Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL	29.2	(3.451.894.379)	(4.334.969.430)
30	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		456.792.961.510	368.977.118.680
31	Tăng tài sản tài chính FVTPL		(701.056.789.689)	(408.254.290.159)
32	Tăng các khoản đầu tư HTM		(279.990.000.000)	(221.253.143.926)
33	Tăng các khoản cho vay		(1.433.940.798.670)	(389.114.577.669)
34	Giảm tài sản tài chính AFS		13.518.785.000	96.700.649.899
35	(Tăng)/Giảm phải thu bán các tài sản tài chính		(120.229.160.100)	250.000.000
36	Giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		22.503.477.610	16.842.208.135
37	Giảm/(tăng) các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		146.355.437.738	(9.439.886.997)
39	(Tăng)/giảm các khoản phải thu khác		(146.476.064.883)	11.236.376.641
40	Giảm/(tăng) các tài sản khác		1.490.481.870	(2.227.512.215)
41	Tăng/(giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		7.697.209.011	(18.463.272.968)
42	Tăng chi phí trả trước		5.835.910.993	984.861.687
43	Thuế TNDN đã nộp	22	(52.694.394.141)	(40.589.726.458)
44	Lãi vay đã trả		(196.658.940.644)	(185.146.638.753)
45	Tăng phải trả cho người bán		396.063.172.453	4.654.963.844
46	Tăng các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		672.782.878	593.143.794
47	Tăng/(giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)		12.234.108.373	(2.241.438.131)
48	Tăng/(giảm) phải trả người lao động		6.924.980.207	(1.395.371.914)
50	Tăng phải trả, phải nộp khác		496.880.531.201	585.571.694.935
60	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(1.364.076.309.283)	(192.314.841.575)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
61	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(17.384.625.098)	(34.839.773.054)
62	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(326.800.000)	382.325.455
70	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(17.711.425.098)	(34.457.447.599)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
71	Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành		299.953.620.000	-
72	Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành		(15.822.100)	(9.006.500)
73	Tiền vay gốc		7.186.788.517.998	3.387.437.905.520
73.2	- Tiền vay khác		7.186.788.517.998	3.387.437.905.520
74	Tiền chi trả nợ gốc vay		(6.258.239.264.600)	(3.204.534.000.000)
74.3	- Tiền chi trả gốc vay khác		(6.258.239.264.600)	(3.204.534.000.000)
75	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(164.322.801.000)	-
80	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính		1.064.164.250.298	182.894.899.020
90	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM		(317.623.484.083)	(43.877.390.154)
101	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM	5	414.572.303.541	458.449.693.695
101.1	Tiền		237.272.303.541	353.049.693.695
	Các khoản tương đương tiền		177.300.000.000	105.400.000.000
103	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM		96.948.819.458	414.572.303.541
103.1	Tiền		49.648.819.458	237.272.303.541
103.2	Các khoản tương đương tiền		47.300.000.000	177.300.000.000

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		84.523.929.035.310	54.972.633.601.648
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(85.355.222.559.350)	(53.730.478.824.517)
07	3. Nhận tiền gửi/(chi trả) để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		2.501.638.842.073	(1.890.349.423.683)
11	4. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(8.766.216.471)	(8.079.400.343)
14	5. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		1.940.391.733.518	2.224.453.079.714
15	6. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(1.940.419.972.164)	(2.217.450.212.054)
20	Tăng/(giảm) tiền thuần trong năm		1.661.550.862.916	(649.271.179.235)
	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng		869.485.669.089	1.518.756.848.324
31	Tiền gửi ngân hàng đầu năm:		869.485.669.089	1.518.756.848.324
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		858.050.647.695	1.514.979.124.473
	<i>Trong đó</i>			
	<i>Tiền gửi có kỳ hạn</i>		710.646.916.601	1.154.820.916.966
	<i>Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD</i>		147.403.731.094	360.158.207.507
33	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		2.214.488.747	1.560.058.864
35	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		9.220.532.647	2.217.664.987
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng		2.531.036.532.005	869.485.669.089
41	Tiền gửi ngân hàng cuối năm:		2.531.036.532.005	869.485.669.089
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		2.516.821.135.267	858.050.647.695
	<i>Trong đó</i>			
	<i>Tiền gửi có kỳ hạn</i>		2.413.620.553.500	710.646.916.601
	<i>Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD</i>		103.200.581.767	147.403.731.094
43	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		5.023.102.737	2.214.488.747
45	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		9.192.294.001	9.220.532.647

Người lập biểu



Bà Lê Thị Thu Hiền
Phó phòng Kế toán

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 2 tháng 2 năm 2021

Người kiểm soát



Ông Nguyễn Văn Học
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt




Ông Trần Hải Hà
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB

B04-CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

CHỈ TIÊU	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm trong năm				Số dư cuối năm	
	Ngày 1/1/2019	Ngày 1/1/2020	Năm trước	Năm nay	Năm nay	Ngày 31/12/2019	Ngày 31/12/2020	
	VND	VND	Tăng	Giảm	Tăng	VND	VND	
A	1	2	3	4	5	6	7	8
I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU								
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.221.138.185.300	1.221.129.178.800	(9.006.500)	-	422.052.217.900	-	1.221.129.178.800	1.643.181.396.700
1.1. Cổ phiếu phổ thông	1.221.242.800.000	1.221.242.800.000	-	-	422.068.040.000	-	1.221.242.800.000	1.643.310.840.000
1.2. Cổ phiếu quỹ	(104.614.700)	(113.621.200)	(9.006.500)	-	(15.822.100)	-	(113.621.200)	(129.443.300)
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	15.062.113.426	26.552.236.410	11.490.122.984	-	13.435.270.332	-	26.552.236.410	39.987.506.742
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	15.052.129.326	26.542.252.310	11.490.122.984	-	13.435.270.332	-	26.542.252.310	39.977.522.642
5. Các quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu	1.628.982.305	1.625.982.305	-	3.000.000	-	-	1.625.982.305	1.625.982.305
6. Lợi nhuận chưa phân phối	207.590.887.214	393.986.566.921	229.807.666.863	43.411.987.156	268.705.406.640	327.095.909.246	393.986.566.921	335.596.064.315
a. Lợi nhuận đã thực hiện	228.641.997.306	403.804.003.603	218.569.827.711	43.407.821.414	263.740.365.491	327.095.909.246	403.804.003.603	340.448.459.848
b. Lợi nhuận chưa thực hiện	(21.051.110.092)	(9.817.436.682)	11.237.839.152	4.165.742	4.965.041.149	-	(9.817.436.682)	(4.852.395.533)
TỔNG CỘNG	1.460.472.297.571	1.669.836.216.746	252.778.906.331	43.414.987.156	717.628.165.204	327.095.909.246	1.669.836.216.746	2.060.368.472.704

Người lập biểu

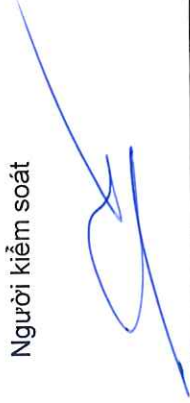


Bà Lê Thị Thu Hiền
Phó phòng Kế toán

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 2 tháng 2 năm 2021

Người kiểm soát



Ông Nguyễn Văn Học
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt



Ông Trần Hải Hà
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam, Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 116/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp lần đầu vào ngày 9 tháng 12 năm 2013 và Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán mới nhất số 12/GPĐC-UBCK được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 11 tháng 6 năm 2014.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 7 và 8, tòa nhà MB, số 21 Cát Linh, Phường Cát Linh, Quận Đống Đa, Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có một (1) trụ sở chính và bảy (7) chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội và Hải Phòng.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 605 người (31 tháng 12 năm 2019: 640 người).

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, tổng vốn điều lệ của Công ty là 1.643.310.840.000 VND, vốn chủ sở hữu là 2.060.368.472.704 VND và tổng tài sản là 7.015.596.150.799 VND.

Mục tiêu đầu tư

Là công ty chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam với hoạt động chính bao gồm môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư, bảo lãnh phát hành chứng khoán và tư vấn tài chính, Công ty hoạt động với mục tiêu trở thành một trong những công ty chứng khoán hàng đầu trên thị trường, đóng góp vào sự phát triển của thị trường chứng khoán Việt Nam, đem lại những lợi ích cốt lõi cho khách hàng, các nhà đầu tư và cổ đông của Công ty.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 44, Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán, Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 1 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2012/TT-BTC và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

- ▶ Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán;
- ▶ Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán;
- ▶ Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu, cổ phiếu;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

- ▶ Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau:
 - Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
 - Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
 - Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
 - Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
 - Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
 - Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
 - Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC, Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Công ty cũng lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm và báo cáo tài chính quý cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc lần lượt tại ngày 31 tháng 3, 30 tháng 6, 30 tháng 9 và 31 tháng 12 hàng năm.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỤC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định, hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, lưu chuyển tiền tệ và biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành, tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ▶ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ▶ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ▶ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
 - ▶ Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau;
 - ▶ Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các chứng khoán cơ sở là tài sản đảm bảo cho các chứng quyền mua có bảo đảm được phân loại và ghi nhận ban đầu là tài sản tài chính FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL". Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL".

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

4.4 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Các khoản cho vay (tiếp theo)

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

4.5 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và phải thu;
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS thay đổi (tăng hoặc giảm) so với năm trước được thể hiện trên khoản mục "Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại tài sản tài chính AFS" thuộc phần thu nhập toàn diện khác trên báo cáo kết quả hoạt động.

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính, Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

- ▶ Trong trường hợp các công cụ vốn được phân loại là sẵn sàng để bán, bằng chứng khách quan bao gồm sự giảm giá trị hợp lý đáng kể hoặc kéo dài của khoản đầu tư dưới giá trị ghi sổ. "Đáng kể" dùng để đánh giá so với giá gốc của khoản đầu tư và "kéo dài" được dùng để chỉ giai đoạn mà giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng cần trích lập được xác định dựa trên sự khác biệt giữa giá gốc và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.
- ▶ Trong trường hợp các công cụ nợ được phân loại là sẵn sàng để bán, việc đánh giá suy giảm giá trị được thực hiện dựa trên các tiêu chí giống với các tiêu chí đánh giá các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn như trình bày ở Thuyết minh số 4.6. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng cần trích lập được xác định dựa trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản đầu tư HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các khoản đầu tư HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Các khoản đầu tư được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị hoặc số dư dự phòng được trích lập được xác định dựa trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 *Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính*

Giá trị thị trường/hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau :

- ▶ Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;
- ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;
- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất;
- ▶ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (3) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên được xác định bằng với giá gốc cộng với lãi dự thu (nếu có).

4.8 *Ngừng ghi nhận tài sản tài chính*

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- ▶ Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- ▶ Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
 - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
 - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh, các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Phân loại lại tài sản tài chính

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS đang theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS cho mục đích bán.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- ▶ Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- ▶ Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" thuộc Vốn chủ sở hữu.

4.10 Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp

Trong năm, Công ty có các khoản đầu tư được đem đi thế chấp/cầm cố để thực hiện các nghĩa vụ tài chính của Công ty.

Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng thế chấp/cầm cố, trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty không được sử dụng các tài sản thế chấp/cầm cố để bán, chuyển nhượng, tham gia vào các hợp đồng bán và cam kết mua lại, hợp đồng hoán đổi với bất kỳ bên thứ ba nào khác.

Trong trường hợp Công ty không thực hiện nghĩa vụ phải trả, bên nhận thế chấp/cầm cố sẽ được sử dụng tài sản thế chấp/cầm cố để thanh toán các nghĩa vụ của Công ty sau khoảng thời gian xác định trong hợp đồng thế chấp/cầm cố kể từ ngày nghĩa vụ thanh toán của Công ty bắt đầu quá hạn.

Các tài sản được đem đi thế chấp/cầm cố được theo dõi trên báo cáo tình hình tài chính theo nguyên tắc phù hợp với loại tài sản mà tài sản đó được phân loại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn gốc của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí hoạt động khác" trong năm.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

Đối với các khoản phải thu quá hạn, Ban Tổng Giám đốc cũng đánh giá thêm về khả năng thu hồi dự kiến của các khoản nợ này để xác định mức dự phòng tương ứng.

4.12 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao/hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.13 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 6 năm
Phương tiện vận chuyển	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy vi tính	2 - 5 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.14 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

4.15 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ một (1) đến ba (3) năm vào báo cáo kết quả hoạt động:

- ▶ Chi phí cải tạo văn phòng;
- ▶ Chi phí thuê văn phòng; và
- ▶ Chi phí vật dụng văn phòng và các chi phí trả trước khác.

4.16 Các khoản vay và phát hành trái phiếu

Các khoản vay và trái phiếu được phát hành bởi Công ty được công bố và trình bày theo số dư gốc, bao gồm khoản tiền thu được trừ đi chi phí phát hành, tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

4.17 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Chứng quyền mua có bảo đảm

Chứng quyền mua có bảo đảm là chứng khoán có tài sản đảm bảo do Công ty phát hành, cho phép người sở hữu được quyền mua chứng khoán cơ sở từ tổ chức phát hành chứng quyền đó theo một mức giá đã được xác định trước, tại hoặc trước một thời điểm đã được ấn định, hoặc nhận khoản tiền chênh lệch giữa giá thực hiện và giá chứng khoán cơ sở tại thời điểm thực hiện.

Chứng quyền mua có bảo đảm được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý trên khoản mục "Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán".

Các khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại chứng quyền mua có bảo đảm theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành". Khoản chênh lệch chứng quyền mua có bảo đảm theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành".

Chi phí mua và phát hành chứng quyền được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

Các khoản phải trả và chi phí trích trước khác

Các khoản phải trả và chi phí trích trước khác được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.18 Lợi ích của nhân viên

4.18.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Theo quy định, Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng của nhân viên. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác về trợ cấp nghỉ hưu của nhân viên.

4.18.2 Trợ cấp thôi việc phải trả

Theo Điều 48 Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13 có hiệu lực ngày 1 tháng 5 năm 2013, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.18.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Thông tư số 32/2010/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

4.19 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- ▶ Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- ▶ Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.20 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng quyền có bảo đảm

Thu nhập từ mua chứng quyền có bảo đảm trong kỳ được xác định dựa trên mức chênh lệch giữa giá mua và giá vốn bình quân của chứng quyền.

Thu nhập phát sinh khi chứng quyền có bảo đảm đáo hạn ở trạng thái có lãi được xác định dựa trên mức chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của chứng quyền và mức chênh lệch giữa giá thanh toán và giá thực hiện của chứng quyền tại thời điểm đáo hạn.

Thu nhập phát sinh khi chứng quyền có bảo đảm đáo hạn ở trạng thái lỗ hoặc hòa vốn bằng giá trị ghi sổ của các chứng quyền tương ứng.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí năm trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.20 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4.21 Chi phí tiền lãi

Chi phí tiền lãi bao gồm lãi phải trả tiền vay và lãi phải trả của trái phiếu do Công ty phát hành và các khoản tiền lãi phát sinh từ các dịch vụ khác của Công ty. Chi phí tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

4.22 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

4.23 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.23 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

4.24 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính FVTPL hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Lợi nhuận đã thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.24 Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	<i>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức trích lập tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên.

4.25 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

4.26 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được phê duyệt theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.27 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 và Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty	49.648.819.458	237.272.303.541
Các khoản tương đương tiền	47.300.000.000	177.300.000.000
Tổng cộng	96.948.819.458	414.572.303.541

6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM

	Năm 2020		Năm 2019	
	<i>Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm (đơn vị)</i>	<i>Giá trị giao dịch thực hiện trong năm (VND)</i>	<i>Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm (đơn vị)</i>	<i>Giá trị giao dịch thực hiện trong năm (VND)</i>
a. Của Công ty	619.544.290	15.127.551.225.400	90.963.188	5.644.572.672.100
- Cổ phiếu	93.103.150	2.753.656.811.400	27.660.738	886.298.004.400
- Trái phiếu	109.280.000	11.570.387.200.000	43.880.000	4.732.591.230.000
- Chứng khoán khác	417.161.140	803.507.214.000	19.422.450	25.683.437.700
b. Của nhà đầu tư	10.946.506.031	176.749.886.617.660	5.789.817.481	113.642.009.360.265
- Cổ phiếu	10.689.890.991	176.198.811.167.760	5.731.210.998	113.406.232.434.068
- Trái phiếu	470.000	48.344.550.000	980.123	97.183.666.597
- Chứng khoán khác	256.145.040	502.730.899.900	57.626.360	138.593.259.600
Tổng cộng	11.566.050.321	191.877.437.843.060	5.880.780.669	119.286.582.032.365

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

7.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	31/12/2020		31/12/2019	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết	124.215.792.649	124.855.634.464	84.511.781.845	71.038.500.744
HPG	42.436.185.051	43.279.603.000	25.600	27.920
TCB	17.096.216.429	20.969.550.000	981.728	700.000
MSN	18.075.097.896	19.106.388.000	7.836.073.551	8.174.992.000
VNM	16.218.455.127	16.268.646.400	153.330	109.680
PNJ	7.272.234.294	7.654.176.000	38.324	120.000
VPB	3.982.178.682	4.301.862.500	526.148	440.800
SD3	9.157.541.200	3.323.988.000	1.438.800	92.400
VRE	2.890.008.883	3.168.950.800	339.633	368.900
MWG	2.141.697.926	2.198.698.800	585.100	476.000
STB	1.094.000.984	1.147.053.700	88.900	145.600
FPT	1.068.410.405	1.102.096.800	904.748	415.720
Cổ phiếu niêm yết khác	2.783.765.772	2.334.620.464	76.670.625.983	62.860.611.724
Chứng chỉ tiền gửi	305.769.259.000	305.769.259.000	-	-
Trái phiếu chưa niêm yết	688.187.286.189	688.187.286.189	577.985.766.304	577.985.766.304
Trái phiếu niêm yết	349.791.000.000	349.791.000.000	104.409.000.000	104.409.000.000
Tổng cộng	1.467.963.337.838	1.468.603.179.653	766.906.548.148	753.433.267.048

Trong đó, chứng khoán sử dụng làm tài sản bảo đảm cho chứng quyền có giá gốc và giá trị hợp lý như sau:

	31/12/2020		31/12/2019	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết				
FPT	1.042.460.106	1.069.650.900	2.070.022.800	2.133.780.000
GMD	-	-	2.610.859.243	2.251.712.000
HDB	-	47.500		
HPG	42.368.924.224	43.200.019.000	7.816.501.558	8.154.500.000
KDH	361.908.162	386.760.000		
MSN	18.074.424.770	19.105.499.000	966.750.000	960.500.000
MWG	2.134.710.246	2.191.327.000		
PNJ	7.234.395.986	7.608.330.000	13.992.526.606	14.487.560.000
REE			3.152.018.500	3.133.053.000
STB	1.086.994.990	1.139.060.000		
TCB	17.096.216.429	20.969.550.000	6.437.007.063	6.291.382.500
VHM			1.723.722.000	1.696.000.000
VNM	16.137.037.847	16.186.828.800	8.357.036.020	7.409.400.000
VPB	3.947.499.357	4.255.875.000		
VRE	2.877.907.640	3.155.700.000	234.734.500	238.000.000
Tổng cộng	112.362.479.757	119.268.647.200	47.361.178.290	46.755.887.500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.2 Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
Tài sản ngắn hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn	739.565.039.025	532.825.039.025
Tài sản dài hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn	150.000.000.000	76.750.000.000
Tổng cộng	889.565.039.025	609.575.039.025

Trong đó, tổng số tiền gửi ký quỹ đảm bảo thanh toán tại Ngân hàng lưu ký của tổ chức phát hành như sau:

	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
Tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	70.750.000.000	23.080.000.000

7.3 Các khoản cho vay

	31/12/2020		31/12/2019	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cho vay hoạt động ký quỹ	3.737.988.034.551	3.737.988.034.551	2.575.617.585.270	2.575.617.585.270
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	385.351.727.245	385.351.727.245	113.781.377.856	113.781.377.856
Tổng cộng	4.123.339.761.796	4.123.339.761.796	2.689.398.963.126	2.689.398.963.126

7.4 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

	31/12/2020		31/12/2019	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu chưa niêm yết	113.365.529.369	54.309.799.924	126.884.314.369	58.958.584.924

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.5 Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp

	31/12/2020			31/12/2019		(Trích lập)/Hoàn nhập trong năm VND
	Số lượng	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị dự phòng VND	
Tài sản tài chính AFS						
CTCP Cảng Tân Cảng Hiệp Phước	1.710.000	46.768.500.000	22.230.000.000	(24.538.500.000)	(24.538.500.000)	-
CTCP Chế biến Thủy sản Út Xi	894.705	26.214.856.500	7.157.640.000	(19.057.216.500)	(19.057.216.500)	-
CTCP Đầu tư Tài chính Thăng Long	-	-	-	-	(7.640.000.000)	7.640.000.000
CTCP Giao nhận kho vận ngoại thương HP	-	-	-	-	(1.230.000.000)	1.230.000.000
CTCP công nghiệp cao su COECCO	492.000	7.380.000.000	4.920.000.000	(2.460.000.000)	(2.460.000.000)	-
Cổ phiếu chưa niêm yết khác	2.800.153	33.002.172.869	20.002.159.924	(13.000.012.945)	(13.000.012.945)	-
Tổng cộng	5.896.858	113.365.529.369	54.309.799.924	(59.055.729.445)	(67.925.729.445)	8.870.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.5 Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp (tiếp theo)

Biến động dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính AFS:

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Số dư đầu năm	67.925.729.445	121.334.879.344
Hoàn nhập trong năm	(8.870.000.000)	(53.409.149.899)
Số dư cuối năm	59.055.729.445	67.925.729.445

7.6 Tình hình biến động giá trị hợp lý của các tài sản tài chính

Các loại tài sản tài chính	31/12/2020			
	Giá mua VND	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
FVTPL				
Cổ phiếu niêm yết	124.215.792.649	7.270.291.189	(6.630.449.374)	124.855.634.464
Trái phiếu niêm yết	349.791.000.000	-	-	349.791.000.000
Trái phiếu chưa niêm yết	688.187.286.189	-	-	688.187.286.189
AFS				
Cổ phiếu chưa niêm yết	110.365.529.369	-	(56.055.729.445)	54.309.799.924
Đầu tư khác	3.000.000.000	-	(3.000.000.000)	-
Tổng cộng	1.275.559.608.207	7.270.291.189	(65.686.178.819)	1.217.143.720.577

Tình hình biến động giá trị hợp lý của các tài sản tài chính năm 2018 như sau:

Các loại tài sản tài chính	31/12/2019			
	Giá mua VND	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
FVTPL				
Cổ phiếu niêm yết	84.511.781.845	1.003.606.588	(14.476.887.689)	71.038.500.744
Trái phiếu niêm yết	104.409.000.000	-	-	104.409.000.000
Trái phiếu chưa niêm yết	577.985.766.304	-	-	577.985.766.304
AFS				
Cổ phiếu chưa niêm yết	123.884.314.369	-	(64.925.729.445)	58.958.584.924
Đầu tư khác	3.000.000.000	-	(3.000.000.000)	-
Tổng cộng	893.790.862.518	1.003.606.588	(82.402.617.134)	812.391.851.972

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
Phải thu bán các tài sản tài chính	120.229.160.100	-
Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	5.813.239.017	4.962.601.090
<i>Phải thu cổ tức</i>	<i>134.666.300</i>	<i>199.507.900</i>
<i>Phải thu tiền lãi - Công cụ thị trường tiền tệ</i>	<i>107.123.287</i>	-
<i>Phải thu lãi cho vay margin</i>	<i>5.571.449.430</i>	4.763.093.190
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính chưa đến ngày nhận	31.818.117.735	17.540.876.520
<i>Dự thu lãi trái phiếu</i>	<i>7.697.712.409</i>	<i>4.145.045.773</i>
<i>Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn</i>	<i>24.120.405.326</i>	<i>13.395.830.747</i>
Tổng cộng	<u>157.860.516.852</u>	<u>22.503.477.610</u>

9. PHẢI THU CÁC DỊCH VỤ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CUNG CẤP

	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
Phải thu hoạt động tư vấn tài chính	21.889.250.000	20.856.900.500
Phải thu hợp đồng ủy thác đầu tư và hợp tác kinh doanh chứng khoán	-	109.638.080.975
Phải thu dịch vụ khác	1.310.766.403	37.068.743.818
Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	61.638	-
Phải thu của khách hàng dịch vụ tài chính khác	68.154.069	2.059.944.555
Tổng cộng	<u>23.268.232.110</u>	<u>169.623.669.848</u>

10. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
Phải thu lãi các dịch vụ tài chính CTCK cung cấp	-	80.428.262.725
Phải thu khác	5.959.803.591	14.826.107.184
Tổng cộng	<u>5.959.803.591</u>	<u>95.254.369.909</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC KHOẢN PHẢI THU

	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
Dự phòng phải thu các dịch vụ do CTCK cung cấp	3.361.200.000	239.718.265.345
Dự phòng phải thu khác	138.700.000	138.700.000
Tổng cộng	3.499.900.000	239.856.965.345

Biến động dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu trong năm:

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Số dư đầu năm (Hoàn nhập)/trích lập trong năm	239.856.965.345 (28.668.398.046)	250.674.104.530 (8.238.479.457)
Xử lý khoản phải thu tổn thất bằng nguồn dự phòng trong năm	(207.688.667.299)	(2.578.659.728)
Số dư cuối năm	3.499.900.000	239.856.965.345

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
Chi phí trả trước tiền thuê văn phòng	645.685.425	929.080.663
Chi phí lắp đặt sửa chữa chờ phân bổ	2.179.807.489	190.026.185
Chi phí trả trước khác	1.653.905.409	2.729.614.895
Tổng cộng	4.479.398.323	3.848.721.743

13. CẦM CỐ, THẾ CHẤP, KÝ CỤC, KỶ QUỸ NGẮN HẠN

	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
Đặt cọc thuê văn phòng	133.478.223	146.736.523
Đặt cọc khác	15.090.000.000	15.090.000.000
Tổng cộng	15.223.478.223	15.236.736.523

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Máy móc, thiết bị VND</i>	<i>Phương tiện vận tải VND</i>	<i>Thiết bị dụng cụ quản lý VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá				
Ngày 1 tháng 1 năm 2020	81.807.265.623	8.102.006.999	4.980.292.173	94.889.564.795
Mua trong năm	10.742.811.200	-	-	10.742.811.200
Giảm trong năm	(133.401.260)	(968.000.000)	-	(1.101.401.260)
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	92.416.675.563	7.134.006.999	4.980.292.173	104.530.974.735
Khấu hao lũy kế				
Ngày 1 tháng 1 năm 2020	54.167.588.778	4.097.326.359	3.089.555.740	61.354.470.877
Khấu hao trong năm	7.215.322.542	976.663.272	477.108.501	8.669.094.315
Giảm trong năm	(133.401.260)	(968.000.000)	-	(1.101.401.260)
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	61.249.510.060	4.105.989.631	3.566.664.241	68.922.163.932
Giá trị còn lại				
Ngày 1 tháng 1 năm 2020	27.639.676.845	4.004.680.640	1.890.736.433	33.535.093.918
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	31.167.165.503	3.028.017.368	1.413.627.932	35.608.810.803

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 52.123.623.088 đồng (31 tháng 12 năm 2019: 53.023.724.348 đồng).

Biến động số dư tài sản cố định hữu hình năm 2019 như sau:

	<i>Máy móc, thiết bị VND</i>	<i>Phương tiện vận tải VND</i>	<i>Thiết bị dụng cụ quản lý VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá				
Ngày 1 tháng 1 năm 2019	59.012.919.045	5.514.706.999	4.443.305.211	68.970.931.255
Tăng trong kỳ	22.892.628.560	2.587.300.000	536.987.000	26.016.915.560
Giảm trong năm	(98.281.982)	-	(38)	(98.282.020)
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	81.807.265.623	8.102.006.999	4.980.292.173	94.889.564.795
Khấu hao lũy kế				
Ngày 1 tháng 1 năm 2019	48.378.575.680	3.137.242.589	2.637.715.568	54.153.533.837
Tăng trong năm	5.887.295.080	960.083.770	451.840.210	7.299.219.060
Giảm trong năm	(98.281.982)	-	(38)	(98.282.020)
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	54.167.588.778	4.097.326.359	3.089.555.740	61.354.470.877
Giá trị còn lại				
Ngày 1 tháng 1 năm 2019	10.634.343.365	2.377.464.410	1.805.589.643	14.817.397.418
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	27.639.676.845	4.004.680.640	1.890.736.433	33.535.093.918

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Phần mềm máy tính</i> <u>VND</u>
Nguyên giá	
Ngày 1 tháng 1 năm 2020	25.895.687.373
Mua trong năm	7.311.413.898
Giảm trong năm	<u>(334.800.000)</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	32.872.301.271
Hao mòn lũy kế	
Ngày 1 tháng 1 năm 2020	9.205.708.695
Hao mòn trong năm	<u>6.122.084.374</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	15.327.793.069
Giá trị còn lại	
Ngày 1 tháng 1 năm 2020	<u>16.689.978.678</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	<u>17.544.508.202</u>

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 1.608.233.300 đồng (31 tháng 12 năm 2019: 1.608.233.300 đồng).

Biến động số dư tài sản cố định vô hình năm 2019 như sau

	<i>Phần mềm máy tính</i> <u>VND</u>
Nguyên giá	
Ngày 1 tháng 1 năm 2019	25.895.687.373
Mua trong năm	<u>3.673.696.842</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	29.569.384.215
Hao mòn lũy kế	
Ngày 1 tháng 1 năm 2019	9.205.708.695
Hao mòn trong năm	<u>2.932.259.498</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	12.137.968.193
Giá trị còn lại	
Ngày 1 tháng 1 năm 2019	<u>16.689.978.678</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>17.431.416.022</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
Chi phí thuê nhà dài hạn	58.882.750.431	62.897.883.315
Chi phí lắp đặt sửa chữa chờ phân bổ dài hạn	1.577.625.539	3.054.863.373
Chi phí công cụ dụng cụ phân bổ dài hạn	4.824.102.242	7.442.495.665
Chi phí đồng phục dài hạn	2.081.629.470	244.239.059
Chi phí trả trước dài hạn khác	5.980.434	199.194.277
Tổng cộng	67.372.088.116	73.838.675.689

17. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam ("VSD").

Theo Quyết định số 57/QĐ-VSD ngày 28 tháng 5 năm 2012 của Tổng Giám đốc VSD, Quyết định số 87/2007/QĐ-BTC ngày 22 tháng 10 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Quy chế đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán và Thông tư số 43/2010/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2010 về việc sửa đổi, bổ sung Quy chế đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán, Quyết định số 27/QĐ-VSD ngày 13 tháng 3 năm 2015 về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ thanh toán của Tổng Giám đốc VSD, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại VSD và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ VND/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là Công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh, mỗi giới.

Chi tiết tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán như sau:

	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
Số dư đầu năm	12.956.433.957	10.456.433.957
Tiền nộp thêm	2.500.000.000	1.978.342.775
Lãi phân bổ	-	521.657.225
Số dư cuối năm	15.456.433.957	12.956.433.957

18. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

Tiền nộp Quỹ bù trừ cho giao dịch phái sinh phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam ("VSD"). Theo Quyết định số 97/QĐ-VSD ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Tổng Giám đốc VSD về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ bù trừ ("Quyết định 97"), Quyết định số 145/QĐ-VSD ngày 4 tháng 8 năm 2017 về việc sửa đổi Quyết định 97, thành viên bù trừ có trách nhiệm đóng góp vào Quỹ bù trừ bằng tiền (VND) hoặc chứng khoán. Tỷ lệ đóng góp vào Quỹ bù trừ bằng tiền tối thiểu do VSD quy định cụ thể.

Chi tiết tiền nộp Quỹ bù trừ cho giao dịch phái sinh như sau:

	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
Số dư đầu năm	10.069.607.035	10.051.174.530
Lãi trong năm	20.184.332	18.432.505
Số dư cuối năm	10.089.791.367	10.069.607.035

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY NGẮN HẠN

	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
Vay ngắn hạn tổ chức tín dụng	2.206.843.000.000	829.615.050.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hà Nội	720.000.000.000	300.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	305.000.000.000	229.615.050.000
Ngân hàng TNHH CTBC - CN HCM	100.000.000.000	100.000.000.000
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	241.800.000.000	200.000.000.000
Ngân hàng TNHH Indovina	200.000.000.000	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải Việt Nam	95.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	199.491.000.000	-
Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Việt Nam Thịnh Vượng	198.242.000.000	-
Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Shinhan Việt Nam	47.500.000.000	-
Ngân hàng Thương mại cổ phần Kỹ Thương Việt Nam	99.810.000.000	-

Các khoản vay ngắn hạn ngân hàng có thời hạn từ 1 tháng đến 12 tháng với lãi suất từ 2,8% đến 7%/năm cho mục đích bổ sung vốn lưu động cho Công ty.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, các khoản vay được đảm bảo bằng tiền gửi có kỳ hạn của Công ty tại ngân hàng và chứng khoán chưa niêm yết thuộc sở hữu của Công ty.

20. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
Phải trả chứng quyền	29.131.447.400	7.325.028.000
Phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán	9.703.331.620	4.259.202.104
Phải trả Trung tâm Lưu ký Chứng khoán	1.374.588.919	1.510.814.730
Tổng cộng	40.209.367.939	13.095.044.834

Trong đó, chi tiết chứng quyền Công ty phát hành trong năm như sau:

	Số lượng được phép phát hành	Số lượng đang lưu hành
CFPT2017	2.400.000	106.570
CHPG2026	3.000.000	2.697.220
CKDH2004	2.000.000	36.490
CMSN2013	2.000.000	1.735.850
CMWG2017	2.400.000	209.600
CPNJ2010	2.000.000	510.620
CSTB2017	2.000.000	85.260
CTCB2011	1.000.000	665.510
CVNM2015	2.000.000	1.927.710
CVPB2014	2.000.000	263.840
CVRE2015	2.000.000	270.900
Tổng cộng	22.800.000	8.509.570

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
Phải trả tiền mua các tài sản tài chính	397.240.843.300	-
Phải trả phí môi giới giới thiệu khách hàng và cung cấp dịch vụ	11.277.953.461	12.249.632.308
Tổng cộng	408.518.796.761	12.249.632.308

22. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
Thuế giá trị gia tăng	545.702.131	546.204.958
Thuế thu nhập doanh nghiệp	21.967.886.981	8.503.869.368
Thuế thu nhập cá nhân	22.441.096.192	10.635.711.193
Các loại thuế khác	550.679.794	121.453.593
Tổng cộng	45.505.365.098	19.807.239.112

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

Biến động thuế và các khoản phải nộp Nhà nước trong năm:

	Số phải thu đầu năm VND	Số phải trả đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Số phải thu cuối năm VND	Số phải trả cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng	-	546.204.958	4.914.507.475	4.915.010.302	-	545.702.131
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	8.503.869.368	66.158.411.754	52.694.394.141	-	21.967.886.981
Thuế thu nhập cá nhân	10.593.662	10.635.711.193	152.780.805.051	140.964.826.390	-	22.441.096.192
Các loại thuế khác	-	121.453.593	3.256.575.779	2.827.349.578	-	550.679.794
Tổng cộng	10.593.662	19.807.239.112	227.110.300.059	201.401.580.411	-	45.505.365.098

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
Dự trả lãi trái phiếu phát hành	2.752.663.580	12.676.135.564
Dự trả lãi vay các tổ chức tín dụng	4.267.044.398	758.107.230
Dự trả cho các lãi hợp đồng hợp tác kinh doanh với cá nhân và tổ chức	15.652.175.836	18.611.234.610
Chi phí phải trả khác	26.813.308.187	19.116.099.176
Tổng cộng	49.485.192.001	51.161.576.580

24. NHẬN KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC NGẮN HẠN

	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
Nhận ký quỹ, ký cược theo hợp đồng hợp tác kinh doanh với khách hàng	1.998.030.365.477	1.505.723.570.731

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn theo hợp đồng hợp tác với các nhà đầu tư (tổ chức, cá nhân) thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh chứng khoán, thời hạn từ 1 tuần đến 12 tháng và trả thu nhập từ 1,8% đến 9,563%/năm tính trên số dư tài khoản ký quỹ, ký cược. (31/12/2019: 2% - 9,895%/năm)

25. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
Phải trả cho các dịch vụ tài chính khác	620.225.074	891.942.353
Các khoản phải trả khác	7.054.080.486	5.010.738.377
Tổng cộng	7.674.305.560	5.902.680.730

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH DÀI HẠN

Năm phát hành	Lô	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
2017	Lô 1	8% - 8,2%	2020	-	1.000.000.000
	Lô 2	8%		-	28.000.000.000
	Lô 3	8%		-	7.000.000.000
	Lô 4	8%		-	5.000.000.000
	Lô 5	8%		-	2.000.000.000
2018	Lô 1	8,3%	2021	7.000.000.000	7.000.000.000
	Lô 2	8,225%		9.000.000.000	9.000.000.000
	Lô 3	8%		-	-
	Lô 4	8%		-	-
2019	Lô 2	8,5%	2020	-	200.000.000.000
	Lô 3	7,6%	2022	82.000.000.000	151.000.000.000
	Lô 4	7,35%	2022	81.000.000.000	219.000.000.000
Chi phí phát hành				(808.024.736)	(2.129.328.134)
Trái phiếu phát hành dài hạn				178.191.975.264	626.870.671.866

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU

27.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	1.221.242.800.000	(104.614.700)	15.062.113.426	15.052.129.326	1.628.982.305	207.590.887.214	1.460.472.297.571
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	229.802.459.686	229.802.459.686
Mua cổ phiếu quỹ	-	(9.006.500)	-	-	-	-	(9.006.500)
Trích lập quỹ	-	-	11.490.122.984	11.490.122.984	-	(22.980.245.968)	-
Thường nhân viên	-	-	-	-	-	(9.870.445.486)	(9.870.445.486)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(10.641.133.646)	(10.641.133.646)
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	-	85.045.121	85.045.121
Sử dụng quỹ trong năm	-	-	-	-	(3.000.000)	-	(3.000.000)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	1.221.242.800.000	(113.621.200)	26.552.236.410	26.542.252.310	1.625.982.305	393.986.566.921	1.669.836.216.746
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	268.705.406.640	268.705.406.640
Trích lập quỹ	-	-	13.435.270.332	13.435.270.332	-	(26.870.540.664)	-
Sử dụng quỹ trong kỳ	299.953.620.000	-	-	-	-	-	299.953.620.000
Mua cổ phiếu quỹ	-	(15.822.100)	-	-	-	-	(15.822.100)
Thường nhân viên	122.114.420.000	-	-	-	-	(122.114.420.000)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(164.322.801.000)	(164.322.801.000)
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	-	(13.788.147.582)	(13.788.147.582)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	1.643.310.840.000	(129.443.300)	39.987.506.742	39.977.522.642	1.625.982.305	335.596.064.315	2.060.368.472.704

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

27.2 Lợi nhuận chưa phân phối

	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
Lợi nhuận đã thực hiện	340.448.459.848	403.804.003.603
Lợi nhuận chưa thực hiện	(4.852.395.533)	(9.817.436.682)
Tổng cộng	335.596.064.315	393.986.566.921

27.3 Cổ phiếu

	31/12/2020	31/12/2019
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	164.331.084	122.124.280
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	164.331.084	122.124.280
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	164.331.084	122.124.280
- Cổ phiếu phổ thông	164.331.084	122.124.280
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	(9.554)	(8.048)
Cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ	(9.554)	(8.048)
- Cổ phiếu phổ thông	(9.554)	(8.048)
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	164.321.530	122.116.232
- Cổ phiếu phổ thông	164.321.530	122.116.232
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

28. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

28.1 Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ

	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	9.883.660.000	9.883.660.000
Tổng cộng	9.883.660.000	9.883.660.000

28.2 Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
Dịch vụ hợp đồng có cam kết mua bán lại	46.277.548.074	46.756.319.635
Dịch vụ tài chính niêm yết	246.403.411.744	246.944.691.706
Dịch vụ tài chính khác	170.578.170.194	171.027.570.194
Nợ khó đòi đã xử lý khác	207.737.692.399	-
Tổng cộng	670.996.822.411	464.728.581.535

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

28.3 Ngoại tệ các loại

	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
Ngoại tệ bằng USD		
Số lượng	-	35.302
Giá trị quy đổi	-	815.660.566
Ngoại tệ bằng JPY		
Số lượng	780	780
Giá trị quy đổi	142.233	142.233

28.4 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán ("VSD") của CTCK

	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
Tài sản tài chính		
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	136.165.410.000	154.634.670.000
Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay	13.063.050.000	13.063.050.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	101.697.700.000	100.214.000.000
Tổng cộng	250.926.160.000	267.911.720.000

28.5 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của CTCK

	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	112.669.860.000	127.968.330.000

28.6 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của Nhà đầu tư

	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	18.024.525.240.000	14.609.534.610.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	852.294.400.000	584.205.680.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	7.816.888.050.000	6.321.143.800.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	2.858.544.630.000	1.503.105.680.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	746.531.030.000	257.924.440.000
Tổng cộng	30.298.783.350.000	23.275.914.210.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

28.7 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	21.772.550.000	26.629.120.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	369.700.070.000	357.507.640.000
Tổng cộng	391.472.620.000	384.136.760.000

28.8 Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư trong nước	675.478.750.000	205.013.710.000
Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư nước ngoài	139.300.000	208.700.000
Tổng cộng	675.618.050.000	205.222.410.000

28.9 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư

	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư trong nước	1.632.360.000	1.682.170.000
Tổng cộng	1.632.360.000	1.682.170.000

28.10 Tiền gửi của Nhà đầu tư

	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	2.327.950.076.198	668.212.754.733
- Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	2.326.199.883.804	667.558.476.075
- Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	1.750.192.394	654.278.658
Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư để theo dõi tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư	85.670.477.302	42.434.161.868
Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD	103.200.581.767	147.403.731.094
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	5.023.102.737	2.214.488.747
Tổng cộng	2.521.844.238.004	860.265.136.442

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

28.11 Tiền gửi của Tổ chức phát hành

	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh, đại lý phát hành	84.738.364	523.418.364
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	9.107.555.637	8.697.114.283
Tổng cộng	9.192.294.001	9.220.532.647

28.12 Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý

	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	2.501.824.003.728	852.972.718.349
Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	20.020.234.276	7.292.418.093
Tổng cộng	2.521.844.238.004	860.265.136.442

28.13 Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán

	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
Trần Thúy Vân Vi	70.000.000	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	10.953.000	10.953.000
Công ty CP du lịch Kim Liên	488.085	488.085
Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán khác	3.297.279	511.977.279
Tổng cộng	84.738.364	523.418.364

28.14 Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	9.107.555.637	8.697.114.283
Tổng cộng	9.107.555.637	8.697.114.283

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

29.1 Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL

29.1.1 Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán Đơn vị	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền VND	Lãi bán chứng khoán năm nay VND	Lãi bán chứng khoán năm trước VND
1	Cổ phiếu niêm yết	24.632.850	712.992.238.678	671.702.461.174	41.289.777.504	7.695.679.053
	HPG	4.750.700	146.049.374.000	134.453.551.666	11.595.822.334	715.988.343
	MSN	314.050	23.481.952.000	19.827.305.390	3.654.646.610	253.500
	TCB	2.112.450	52.050.754.000	48.519.618.168	3.531.135.832	61.745.494
	HSG	2.600.000	37.141.000.000	33.795.208.600	3.345.791.400	-
	STB	2.913.540	41.655.737.500	38.525.375.194	3.130.362.306	-
	FPT	1.303.980	69.094.685.500	65.527.022.486	3.567.663.014	3.524.270.788
	PNJ	614.140	48.931.633.000	46.149.653.631	2.781.979.369	297.109.437
	REE	1.485.880	51.035.792.000	49.351.890.799	1.683.901.201	42.254.852
	MWG	372.130	40.887.226.000	39.188.040.307	1.699.185.693	1.645.808.958
	Cổ phiếu niêm yết khác	8.165.980	202.664.084.678	196.364.794.933	6.299.289.745	1.408.247.681
2	Chứng chỉ tiền gửi	1.200.700	2.012.920.794.678	2.008.646.574.000	4.274.220.678	6.467.419.269
3	Trái phiếu niêm yết	23.250.000	2.427.953.980.000	2.427.513.460.000	440.520.000	2.480.100.000
	Trái phiếu TD2025006	1.000.000	100.567.000.000	100.367.500.000	199.500.000	-
	Trái phiếu TD2030016	1.950.000	190.413.350.000	190.381.800.000	31.550.000	-
	Trái phiếu TD2035024	1.610.000	160.725.080.000	160.697.580.000	27.500.000	-
	Trái phiếu TD2035026	2.200.000	222.409.400.000	222.385.400.000	24.000.000	-
	Trái phiếu TD1636502	-	-	-	-	1.644.400.000
	Trái phiếu niêm yết khác	16.490.000	1.753.839.150.000	1.753.681.180.000	157.970.000	835.700.000
4	Trái phiếu chưa niêm yết	32.861.513	3.606.004.417.321	3.545.791.142.580	60.213.274.741	74.029.412.314
	Trái phiếu VCPBOND2020-02	5.381.819	555.700.198.167	541.734.831.108	13.965.367.059	-
	Trái phiếu NVLBOND2020-01	6.741.325	689.429.781.571	678.199.185.916	11.230.595.655	-
	Trái phiếu BCMBOND2019-01	1.820.289	188.494.855.545	183.679.773.293	4.815.082.252	-
	Trái phiếu HPXBOND2020-01	2.091.626	213.843.452.929	209.424.797.503	4.418.655.426	-
	Trái phiếu NVLBOND2019-05	1.975.132	204.342.506.327	200.554.345.896	3.788.160.431	6.132.513.545
	Trái phiếu PLGBOND2019-01	1.419.422	146.031.917.624	142.251.191.577	3.780.726.047	244.622.784
	Trái phiếu NVLBOND2020-04	2.500.000	253.441.881.535	250.000.000.000	3.441.881.535	-
	Trái phiếu KCBOND2019-05	2.136.235	223.261.793.851	219.872.123.049	3.389.670.802	7.718.400.263
	Trái phiếu NVLBOND2020-03	2.143.997	217.774.074.682	214.646.019.434	3.128.055.248	-
	Trái phiếu NVLBOND2019-04	1.851.531	190.587.231.271	188.235.217.389	2.352.013.882	4.407.544.839
	Trái phiếu chưa niêm yết khác	4.800.137	723.096.723.819	717.193.657.415	5.903.066.404	55.526.330.883

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. LÃI(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

29.1 Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL (tiếp theo)

29.1.1 Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL (tiếp theo)

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán Đơn vị	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền VND	Lãi bán chứng khoán năm nay VND	Lãi bán chứng khoán năm trước VND
5	Chứng quyền có bảo đảm	110.640.930	147.589.674.364	135.510.464.800	33.012.672.951	13.148.636.672
	Đào hạn chứng quyền CVNM1905	1.207.050			2.496.508.543	-
	Đào hạn chứng quyền CFPT1908	950.770			2.449.066.362	-
	Đào hạn chứng quyền CVPB2005	1.371.530			2.156.026.118	-
	Đào hạn chứng quyền CPNJ2001	1.910.830			1.872.806.080	-
	Đào hạn chứng quyền CMWG2002	1.981.220			1.598.609.856	-
	Đào hạn chứng quyền CMSN2004	1.336.890			1.550.043.621	-
	Đào hạn chứng quyền CTCB1901	1.113.370			1.543.235.382	-
	Đào hạn chứng quyền CGMD1901	2.499.990			1.076.617.696	-
	Đào hạn chứng quyền CPNJ2004	11.896.970			1.023.135.398	-
	Đào hạn chứng quyền khác	7.551.920			5.167.414.331	9.701.672.665
	Mua chứng quyền CHPG2003	3.571.930	6.858.515.982	4.690.957.800	2.167.558.182	-
	Mua chứng quyền CFPT1908	2.722.420	6.749.556.843	5.578.451.300	1.171.105.543	-
	Mua chứng quyền CPNJ2001	2.367.060	3.678.028.958	3.054.196.300	623.832.658	-
	Mua chứng quyền CMSN2004	3.879.660	4.008.458.215	3.414.976.400	593.481.815	-
	Mua chứng quyền CTCB2004	4.240.340	6.837.880.581	6.289.242.500	548.638.081	-
	Mua chứng quyền CVNM2003	2.502.100	9.961.613.597	9.426.219.800	535.393.797	-
	Mua chứng quyền CMWG2002	2.573.230	3.149.893.015	2.640.397.800	509.495.215	-
	Mua chứng quyền CHDB2002	1.922.990	4.294.812.952	3.793.967.400	500.845.552	-
	Mua chứng quyền CVPB2005	54.116.750	4.509.680.750	4.046.634.100	463.046.650	-
	Mua một số chứng quyền khác		97.541.233.471	92.575.421.400	4.965.812.071	3.446.964.007
6	Hợp đồng tương lai				17.650.680.000	679.300.000
	Tổng cộng	192.585.993	8.907.461.105.041	8.789.164.102.554	156.881.145.874	104.500.547.308

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. LÃI(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

29.1 Lãi(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL (tiếp theo)

29.1.2 Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán Đơn vị	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân giá quyển VND	Lỗ bán chứng khoán năm nay VND	Lỗ bán chứng khoán năm trước VND
1	Cổ phiếu niêm yết	22.288.695	635.847.250.650	677.219.620.824	41.372.370.174	37.871.598.445
	BSR	2.022.100	16.125.140.000	21.850.318.907	5.725.178.907	6.294.581.093
	PNJ	497.410	31.666.945.000	35.765.285.581	4.098.340.581	341.057.213
	MWG	925.700	94.064.286.000	98.824.804.406	4.760.518.406	2.036.376.819
	FPT	1.895.030	90.309.689.000	95.739.921.646	5.430.232.646	129.487.276
	HPG	2.783.290	66.303.623.500	70.169.417.634	3.865.794.134	3.900.718.153
	ACB	1.453.400	27.924.670.000	30.244.182.471	2.319.512.471	-
	VNM	215.220	23.065.763.000	25.180.089.861	2.114.326.861	643.718.980
	REE	1.590.260	49.579.619.000	52.190.668.921	2.611.049.921	838.293.352
	HDB	718.590	17.453.171.000	19.538.827.902	2.085.656.902	-
	VPB	3.977.530	90.458.232.500	93.567.439.406	3.109.206.906	-
	Cổ phiếu niêm yết khác	6.210.165	128.896.111.650	134.148.664.089	5.252.552.439	23.687.365.559
2	Chứng chỉ tiền gửi	100.402	631.887.089.886	631.921.618.950	34.529.064	-
3	Cổ phiếu chưa niêm yết OTCTLI OTCVIETRANSHIP OTCNEM	1.050.000 1.000.000 50.000 -	6.000.000.000 5.000.000.000 1.000.000.000 -	13.520.000.000 11.640.000.000 1.880.000.000 -	7.520.000.000 6.640.000.000 880.000.000 -	50.409.149.899
4	Trái phiếu niêm yết Trái phiếu TD2025006 Trái phiếu TD1926170 Trái phiếu TD2035026 Trái phiếu TD2025005 Trái phiếu niêm yết khác	30.890.001 1.600.000 1.610.001 1.450.000 3.300.000 22.930.000	3.286.600.760.000 162.193.900.000 184.731.640.000 146.341.500.000 330.047.000.000 2.463.286.720.000	3.287.333.000.000 162.412.300.000 184.823.878.540 146.408.900.000 330.083.300.000 2.463.604.621.460	732.240.000 218.400.000 92.238.540 67.400.000 36.300.000 317.901.460	175.830.000 - 12.000.000 - - 163.830.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

29.1 Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL (tiếp theo)

29.1.2 Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL (tiếp theo)

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán Đơn vị	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân giá quyền VND	Lỗ bán chứng khoán năm nay VND	Lỗ bán chứng khoán năm trước VND
5	Trái phiếu chưa niêm yết	6.963.383	836.421.767.527	857.772.705.590	21.350.938.063	7.738.346.721
	Trái phiếu NVLBOND2019-03	1.197.860	123.999.919.917	134.923.916.737	10.923.996.820	358.899.408
	Trái phiếu NVLBOND2019-01	876.452	87.807.078.481	91.455.729.139	3.648.650.658	2.587.377.528
	Trái phiếu	1.213	123.258.446.394	125.356.133.030	2.097.686.636	4.311.894.124
	MATPROIPHUQUOCBOND2018	2.291.053	239.042.237.108	240.632.553.700	1.590.316.592	337.800.466
	Trái phiếu HPXBOND2018-01	369.612	36.969.301.440	38.227.028.191	1.257.726.751	-
6	Trái phiếu BDIBOND2019-01	2.227.193	225.344.784.187	227.177.344.793	1.832.560.606	142.375.195
	Trái phiếu chưa niêm yết khác					
7	Chứng quyền	112.560.300	233.190.730.307	255.944.814.638	26.589.235.561	2.900.836.731
	Đáo hạn chứng quyền CHPG2019	129.160			1.073.479.585	-
	Đáo hạn chứng quyền CMWG2009	413.660			822.452.736	-
	Đáo hạn chứng quyền khác	1.340.270			1.939.218.909	2.900.836.731
	Mua chứng quyền CHPG2019	11.089.380	33.214.073.149	37.783.632.800	4.569.559.651	-
	Mua chứng quyền CMSN2008	2.426.170	5.629.280.326	8.929.975.800	3.300.695.474	-
	Mua chứng quyền CSTB2009	4.994.850	15.836.442.696	17.455.740.900	1.619.298.204	-
	Mua chứng quyền CTCB2008	3.854.370	7.300.694.552	8.667.895.600	1.367.201.048	-
	Mua chứng quyền CTCB2011	1.614.530	6.256.393.600	7.617.966.600	1.361.573.000	-
	Mua chứng quyền CFPT1908	5.251.990	7.261.727.005	8.511.721.100	1.249.994.095	-
Mua một số chứng quyền khác	81.445.920	157.692.118.979	166.977.881.838	9.285.762.859	-	
Hợp đồng tương lai				14.492.120.000	869.680.000	
Tổng cộng			5.629.947.598.370	5.723.711.760.002	112.091.432.862	99.965.441.796

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. LÃI(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

29.2 Chênh lệch về đánh giá lại các tài sản tài chính

Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán VND	Giá trị hợp lý VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối năm VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu năm VND	Chênh lệch thuần điều chỉnh số kế toán trong năm VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND
FVTPL							
Cổ phiếu niêm yết	124.215.792.649	124.855.634.464	639.841.815	(13.473.281.101)	14.113.122.916	6.266.684.601	7.846.438.315
HPG	42.436.185.051	43.279.603.000	843.417.949	2.320	843.415.629	843.415.629	-
TCB	17.096.216.429	20.969.550.000	3.873.333.571	(281.728)	3.873.615.299	3.873.333.571	281.728
MSN	18.075.097.896	19.106.388.000	1.031.290.104	338.918.449	692.371.655	692.371.655	-
VNM	16.218.455.127	16.268.646.400	50.191.273	(43.650)	50.234.923	50.191.273	43.650
PNJ	7.272.234.294	7.654.176.000	381.941.706	81.676	381.860.030	381.860.030	-
VPB	3.982.178.682	4.301.862.500	319.683.818	(85.348)	319.769.166	319.683.818	85.348
SD3	9.157.541.200	3.323.988.000	(5.833.553.200)	(1.346.400)	(5.832.206.800)	-	(5.832.206.800)
VRE	2.890.008.883	3.168.950.800	278.941.917	29.267	278.912.650	278.912.650	-
MWVG	2.141.697.926	2.198.698.800	57.000.874	(109.100)	57.109.974	57.000.874	109.100
STB	1.094.000.984	1.147.053.700	53.052.716	56.700	52.996.016	52.996.016	-
FPT	1.068.410.405	1.102.096.800	33.686.395	(489.028)	34.175.423	33.686.395	489.028
Cổ phiếu niêm yết khác	2.783.765.772	2.334.620.464	(449.145.308)	(13.810.014.259)	13.360.868.951	(316.767.310)	13.677.636.261
Tổng cộng	124.215.792.649	124.855.634.464	639.841.815	(13.473.281.101)	14.113.122.916	6.266.684.601	7.846.438.315

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. LÃI/LỖ TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

29.2 Chênh lệch về đánh giá lại các tài sản tài chính (tiếp theo)

Trong đó, chi tiết lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cơ sở từ hoạt động phòng ngừa rủi ro của tổ chức phát hành chứng quyền như sau:

Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán VND	Giá trị hợp lý VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối năm VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu năm VND	Chênh lệch thuần điều chỉnh số kế toán trong năm VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND
FPT	1.042.460.106	1.069.650.900	27.190.794	63.757.200	(36.566.406)	(36.566.406)	-
GMD	-	-	-	(359.147.243)	359.147.243	-	359.147.243
HDB	-	47.500	47.500	-	47.500	47.500	-
HPG	42.368.924.224	43.200.019.000	831.094.776	337.998.442	493.096.334	493.096.334	-
KDH	361.908.162	386.760.000	24.851.838	-	-	-	-
MSN	18.074.424.770	19.105.499.000	1.031.074.230	(6.250.000)	1.037.324.230	1.031.074.230	6.250.000
MWG	2.134.710.246	2.191.327.000	56.616.754	-	56.616.754	56.616.754	-
PNJ	7.234.395.986	7.608.330.000	373.934.014	495.033.394	(121.099.380)	(121.099.380)	-
REE	-	-	-	(18.965.500)	18.965.500	-	18.965.500
STB	1.086.994.990	1.139.060.000	52.065.010	-	52.065.010	52.065.010	-
TCB	17.096.216.429	20.969.550.000	3.873.333.571	(145.624.563)	4.018.958.134	3.873.333.571	-
VHM	-	-	-	(27.722.000)	27.722.000	-	27.722.000
VNM	16.137.037.847	16.186.828.800	49.790.953	(947.636.020)	997.426.973	49.790.953	-
VPB	3.947.499.357	4.255.875.000	308.375.643	-	308.375.643	308.375.643	-
VRE	2.877.907.640	3.155.700.000	277.792.360	3.265.500	274.526.860	274.526.860	-

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. LÃI/LỖ TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

29.2 Chênh lệch về đánh giá lại các tài sản tài chính (tiếp theo)

Lãi lỗ đánh giá lại chứng quyền của tổ chức phát hành:

Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán VND	Giá trị hợp lý VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối năm VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu năm VND	Chênh lệch giảm lũy kế VND	Chênh lệch tăng lũy kế VND
CFPT1908	250.899.271	261.096.500	10.197.229	-	10.197.229	-
CMSN2004	11.242.757.729	12.676.934.000	1.434.176.271	-	1.434.176.271	-
CMWG2002	87.169.058	98.523.000	11.353.942	-	11.353.942	-
CPNJ2004	-	-	-	(813.963.741)	-	(1.459.982.095)
CREE1905	2.387.506.093	2.916.228.000	528.721.907	-	528.721.907	49.395.802
CTCB2004	-	-	-	20.697.748	(20.697.748)	(552.063.601)
CVNM2003	-	-	-	155.423.391	(155.423.391)	(357.610.296)
CVPB2005	526.612.838	-	(526.612.838)	-	-	526.612.838
CFPT2007	1.479.770.079	1.736.108.000	256.337.921	-	544.555.716	-
CHDB2006	-	-	-	187.811.307	(295.066.567)	-
CMWG2009	257.776.546	268.569.000	10.792.454	-	10.792.454	-
CREE2004	-	-	-	(175.719.352)	-	(1.098.016.963)
CGMD1901	3.480.554.360	5.989.590.000	2.509.035.640	-	2.560.549.106	-
CHPG1908	3.257.595.593	3.180.721.500	(76.874.093)	-	75.658.915	76.874.093
CPNJ1902	1.004.078.764	1.150.342.400	146.263.636	-	181.431.645	-
CTCB1901	647.553.221	853.335.000	205.781.779	-	205.781.779	-
Tổng cộng	24.622.273.552	29.131.447.400	4.509.173.848	(625.750.647)	5.092.031.258	(2.814.790.222)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

29.3 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Cổ tức	1.620.557.285	1.348.280.537
Trái tức	40.517.948.966	23.678.248.467
Tổng cộng	42.138.506.251	25.026.529.004

29.4 Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	55.312.791.015	32.166.240.404
Trái tức	-	-
Lãi chứng chỉ tiền gửi	-	(162.739.726)
Tổng cộng	55.312.791.015	32.003.500.678

29.5 Lãi phát sinh từ các khoản cho vay và phải thu

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Thu nhập lãi cho vay giao dịch ký quỹ	296.068.347.832	293.297.684.987
Thu nhập lãi ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng	22.410.251.153	16.995.894.629
Tổng cộng	318.478.598.985	310.293.579.616

29.6 Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Cổ tức	920.000.000	578.000.000
Tổng cộng	920.000.000	578.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. DOANH THU NGHIỆP VỤ MÔI GIỚI CHỨNG KHOÁN

	<i>Năm 2020</i> <i>VND</i>	<i>Năm 2019</i> <i>VND</i>
Doanh thu phí giao dịch chứng khoán môi giới	312.761.002.452	208.643.344.438
Doanh thu phí giao dịch chứng khoán phái sinh	37.340.295.280	41.545.003.000
Doanh thu môi giới khác	-	562.895.500
Tổng cộng	<u>350.101.297.732</u>	<u>250.751.242.938</u>

31. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TƯ VẤN TÀI CHÍNH

	<i>Năm 2020</i> <i>VND</i>	<i>Năm 2019</i> <i>VND</i>
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	5.129.227.271	13.926.537.910
Doanh thu thu xếp phát hành trái phiếu	114.318.590.645	108.378.182.521
Tổng cộng	<u>119.447.817.916</u>	<u>122.304.720.431</u>

32. THU NHẬP HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>Năm 2020</i> <i>VND</i>	<i>Năm 2019</i> <i>VND</i>
Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	5.458.887.266	5.748.547.525
Doanh thu phí chuyển nhượng	2.020.652.518	2.145.791.790
Doanh thu dịch vụ Ngân hàng cho vay thanh toán tiền mua chứng khoán	28.288.941.945	34.628.318.190
Doanh thu dịch vụ khác	16.160.428.239	31.045.605.399
Tổng cộng	<u>51.928.909.968</u>	<u>73.568.262.904</u>

33. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TỰ DOANH

	<i>Năm 2020</i> <i>VND</i>	<i>Năm 2019</i> <i>VND</i>
Chi phí tiền lương và chi phí khác cho nhân viên	9.800.276.362	10.481.406.428
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.184.341.493	1.230.004.092
Chi phí khác	15.804.982.891	13.215.245.526
Tổng cộng	<u>26.789.600.746</u>	<u>24.926.656.046</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. CHI PHÍ NGHIỆP VỤ MÔI GIỚI CHỨNG KHOÁN

	<i>Năm 2020</i> VND	<i>Năm 2019</i> VND
Phí giao dịch chứng khoán môi giới	64.404.913.998	45.217.576.055
Chi phí tiền lương và chi phí khác cho nhân viên	134.797.109.367	115.210.313.940
Chi phí dịch vụ mua ngoài	38.766.153.905	33.497.971.927
Chi phí lương kinh doanh cộng tác viên kinh doanh và các khoản chi khác	79.929.693.564	74.951.784.299
Phí thiết bị đầu cuối phân bổ cho hoạt động môi giới	34.006.804	44.628.800
Tổng cộng	317.931.877.638	268.922.275.021

35. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Năm 2020</i> VND	<i>Năm 2019</i> VND
Chi phí lãi trái phiếu phát hành	41.299.110.179	50.583.107.489
Chi phí lãi vay ngân hàng	63.694.532.487	48.842.619.838
Chi phí cho các hợp đồng hợp tác kinh doanh với cá nhân, tổ chức	73.509.452.822	66.261.946.712
Chi phí hoa hồng phát hành trái phiếu	8.780.229.943	8.791.016.264
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	2.021.623	-
Tổng cộng	187.285.347.054	174.478.690.303

36. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	<i>Năm 2020</i> VND	<i>Năm 2019</i> VND
Lương và các khoản phúc lợi	56.292.935.734	40.023.003.694
BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	2.704.448.793	1.967.175.050
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.177.720.882	950.174.150
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.530.448.838	1.821.329.654
Chi phí thuế, phí, lệ phí	111.718.877	164.254.274
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.036.089.261	14.464.765.826
Chi phí khác	26.240.813.620	32.927.211.853
Tổng cộng	103.094.176.005	92.317.914.501

37. THU NHẬP KHÁC

	<i>Năm 2020</i> VND	<i>Năm 2019</i> VND
Thu nhập từ vi phạm thực hiện hợp đồng	158.440.371	-
Thu nhập khác	3.080.943.491	8.603.570.496
Tổng cộng	3.239.383.862	8.603.570.496

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

38.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo thu nhập toàn diện vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất 20% (năm 2018: 20%) trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC có hiệu lực ngày 2 tháng 8 năm 2014.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lợi nhuận thuần trước thuế	336.105.078.681	288.578.263.816
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận theo kế toán		
Các khoản điều chỉnh tăng		
- Chi phí không được khấu trừ	3.446.425.487	5.168.599.757
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi trích trước		-
Các khoản điều chỉnh giảm		
- Thu nhập từ cổ tức	(2.540.557.285)	(1.926.280.537)
- Hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	-	(30.771.320.183)
- Chênh lệch thuần đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	(6.206.301.436)	(21.740.128.988)
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(12.586.680)	(808.291)
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	330.792.058.767	239.308.325.574
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính cho năm hiện hành	66.158.411.754	47.861.665.115
Thuế TNDN phải nộp thêm	-	411.849.179
Tổng cộng	66.158.411.754	48.273.514.294

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

38.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại		
Số dư đầu năm	2.095.359.170	12.596.607.569
Các khoản chênh lệch tạm thời tính thuế	(6.206.301.436)	(52.511.449.171)
Trong đó:		
- Lỗi lũy kế từ chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	(6.206.301.436)	(21.740.128.988)
- Hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	-	(30.771.320.183)
Thuế suất tính thuế hoãn lại trong năm hiện hành	20%	20%
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh trong năm	(1.241.260.287)	(10.502.289.834)
Điều chỉnh thuế thu nhập hoãn lại do đánh giá lại tỷ giá cuối năm trước	-	1.041.435
Số dư cuối năm	854.098.883	2.095.359.170

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

39. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 được tính bằng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp còn lại sau khi tạm trích lập các quỹ không thuộc cổ đông theo tỷ lệ trích lập thực tế trong năm. Cho mục đích lập báo cáo tài chính các khoản thu nhập toàn diện khác chưa được cộng vào lợi nhuận sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu do chưa có hướng dẫn chi tiết.

Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông:

	<i>Năm 2020</i>	<i>Năm 2019</i>
Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông	155.285.986	122.116.554
	<i>Năm 2020</i>	<i>Năm 2019 (trình bày lại)</i>
Lợi nhuận sau thuế - VND	268.705.406.640	229.802.459.686
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng phúc lợi và thưởng nhân viên (*) - VND	-	-
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông - VND	268.705.406.640	229.802.459.686
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	155.285.986	122.116.554
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu - VND	1.730	1.882

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2018 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính năm 2018 để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

<i>Danh sách bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Ngân hàng TMCP Quân Đội	Ngân hàng mẹ
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư MB	Công ty có cùng Ngân hàng mẹ
Công ty TNHH Quản lý nợ và khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Quân đội	Công ty có cùng Ngân hàng mẹ
Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ MB Ageas	Công ty có cùng Ngân hàng mẹ
Tổng Công ty cổ phần Bảo hiểm Quân đội	Công ty có cùng Ngân hàng mẹ
Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát	

Số dư trọng yếu với các bên liên quan của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>31/12/2020</i>	<i>31/12/2019</i>
		<i>Phải thu/(Phải trả)</i> <i>VND</i>	<i>Phải thu/(Phải trả)</i> <i>VND</i>
Ngân hàng TMCP Quân Đội	Tiền gửi thanh toán của Công ty	30.143.673.271	228.169.753.092
	Tiền gửi có kỳ hạn của Công ty	542.320.000.000	640.000.000.000
	Lãi dự thu tiền gửi của Công ty	13.511.698.959	-
	Tiền gửi giao dịch của Nhà đầu tư	1.110.119.671.561	119.520.561.963
	Phải thu phí hợp tác cho vay thanh toán tiền mua chứng khoán	782.863.203	32.241.127
	Phải trả chi phí thuê văn phòng	(332.000.000)	-
	Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ MB Ageas	Đặt cọc thuê văn phòng	(1.111.228.170)
Công ty TNHH Quản lý nợ và khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Quân đội	Đặt cọc thuê văn phòng	13.258.300	-
	Phải trả chi phí tiền điện và thuê văn phòng	(80.178.296)	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giá trị các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm 2020 và năm 2018 như sau:

	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm 2020</i>	<i>Năm 2019</i>
		<i>Thu nhập/(Chi phí)</i> <i>VND</i>	<i>Thu nhập/(Chi phí)</i> <i>VND</i>
Ngân hàng TMCP Quân đội	Thu lãi tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	39.987.862.684	12.366.968.307
	Doanh thu phí quản lý cổ đông	600.000.000	600.000.000
	Doanh thu phí hợp tác cho vay thanh toán tiền mua chứng khoán	28.288.941.945	34.628.318.190
	Doanh thu tư vấn phát hành trái phiếu		-
	Doanh thu chuyển nhượng trái phiếu		-
	Chi phí thuê văn phòng		-
	Chi phí môi giới MBS Bond	(640.000.000)	(14.460.000.000)
	Chi phí quảng cáo	-	(792.000.000)
	Phí giao dịch chứng khoán	(225.000.000)	1.552.739.161
	Thu nhập quảng cáo	-	909.090.909
	Công ty TNHH Quản lý nợ và khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Quân đội	Chi phí tiền điện và thuê văn phòng	(14.259.373.259)
Doanh thu tư vấn tài chính		-	80.000.000
Chi phí tư vấn giá trị tài sản		(43.400.000)	-
Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ MB Ageas	Doanh thu cho thuê văn phòng	4.040.829.708	4.040.829.708
	Thu nhập khác	-	6.909.091
Tổng Công ty cổ phần Bảo hiểm Quân đội	Doanh thu phí tư vấn	-	100.000.000
	Chi phí bảo hiểm	(1.770.123.454)	(1.574.224.938)
Công ty Tài chính TNHH MB SHINSEI	Thu lãi tiền gửi	-	90.410.959
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư MB	Doanh thu phí dịch vụ lưu ký chứng khoán	199.280.434	119.829.352
	Doanh thu khác	-	38.181.818
	Phí tư vấn đầu tư chứng khoán	(107.000.000)	(48.000.000)
Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát	Tiền lương, thưởng và thù lao	13.485.250.351	(18.138.506.494)

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

41.1 Thông tin báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận theo hoạt động kinh doanh

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được xác định dựa trên các loại hình sản phẩm dịch vụ chính mà bộ phận đó cung cấp.

	Môi giới và dịch vụ khách hàng VND	Tự doanh VND	Ngân hàng đầu tư VND	Hoạt động khác VND	Tổng cộng VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2020					
1. Doanh thu hoạt động	685.450.583.094	258.704.337.519	119.465.931.065	58.008.296.775	1.121.629.148.453
2. Các chi phí trực tiếp	(334.030.544.070)	(130.029.565.895)	(54.877.078.063)	28.665.481.912	(490.271.706.116)
3. Khấu hao và các chi phí phân bổ	(180.434.776.599)	(68.100.108.887)	(31.447.647.890)	(15.269.830.280)	(295.252.363.656)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	170.985.262.425	60.574.662.737	33.141.205.112	71.403.948.407	336.105.078.681
Số dư cuối năm					
1. Tài sản bộ phận (*)	4.165.325.817.197	2.646.108.784.598	-	17.796.989.791	6.829.231.591.586
2. Tài sản phân bổ (*)	152.120.233.943	57.413.568.995	26.512.757.929	12.873.627.791	248.920.188.658
Tổng tài sản	4.317.446.051.140	2.703.522.353.593	26.512.757.929	30.670.617.582	7.078.151.780.244
3. Nợ phải trả bộ phận	29.191.750.313	421.677.416.387	-	-	450.869.166.700
4. Nợ phân bổ	2.752.705.894.242	1.038.932.597.504	479.764.086.157	232.955.933.492	4.504.358.511.395
Tổng công nợ	2.781.897.644.555	1.460.610.013.891	479.764.086.157	232.955.933.492	4.955.227.678.095

(*) Khoản mục được trình bày không bao gồm số dư phòng suy giảm giá trị.

Thông tin bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định Công ty chỉ có một bộ phận theo khu vực địa lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

41.2 Cam kết thuê hoạt động

	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
Đến 1 năm	21.817.459.404	21.590.679.600
Từ 1 đến 5 năm	14.172.561.274	28.300.979.634
Tổng cộng	35.990.020.678	49.891.659.234

41.3 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro phát sinh trong hoạt động kinh doanh như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phiếu. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi có kỳ hạn, các khoản đầu tư.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản cho vay. Nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các mức lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền hạch toán của Công ty).

Công ty có số dư ngoại tệ rất nhỏ như được trình bày trong Thuyết minh số 28.3. Do đó Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro ngoại tệ của Công ty là rất thấp. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

41.3 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Đầu tư của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu và trái phiếu niêm yết của Công ty lần lượt là 71.038.500.744 VND và 104.409.000.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 98.551.166.882 VND và không có trái phiếu niêm yết). Sự tăng (hoặc giảm) 10% của chỉ số chứng khoán có thể làm tăng (hoặc giảm) một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động đầu tư của Công ty, tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm, và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số của thị trường.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản cho vay và phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng thường xuyên. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận Kế toán theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến quy trình cho vay ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng. Công ty chỉ thực hiện cho vay ký quỹ với các chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ theo Quy chế cho vay ký quỹ và được chăm điểm chọn lọc theo nguyên tắc đánh giá chất lượng cổ phiếu của Công ty. Hạn mức tín dụng được kiểm soát trên cơ sở giá trị tài sản bảo đảm, tín nhiệm giao dịch của khách hàng, và các chỉ tiêu về hạn mức kiểm soát.

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

41.3 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt, ngoại trừ các khoản phải thu bị suy giảm giá trị như được trình bày dưới đây:

	Không quá hạn và không bị suy giảm VND	Quá hạn nhưng không bị suy giảm VND	Quá hạn và bị suy giảm giá trị VND	Tổng cộng VND
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	96.948.819.458	-	-	96.948.819.458
Các khoản cho vay	4.123.339.761.796	-	-	4.123.339.761.796
Các khoản phải thu	25.728.135.701	-	3.499.900.000	29.228.035.701
Tổng cộng	4.246.016.716.955	-	3.499.900.000	4.249.516.616.955

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp và Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020:

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

41.3 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

	Quá hạn VND	Đến 01 năm VND	Từ 01 – 05 năm VND	Trên 05 năm VND	Tổng cộng VND
TÀI SẢN TÀI CHÍNH					
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	96.948.819.458	-	-	96.948.819.458
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	-	1.468.603.179.653	-	-	1.468.603.179.653
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	-	889.565.039.025	-	-	889.565.039.025
Các khoản cho vay	-	4.123.339.761.796	-	-	4.123.339.761.796
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	-	113.365.529.369	-	-	113.365.529.369
Các khoản phải thu	-	173.720.937.668	-	-	173.720.937.668
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	3.499.900.000	19.768.332.110	-	-	23.268.232.110
Các khoản phải thu khác	-	5.959.803.591	-	-	5.959.803.591
Tài sản ngắn hạn khác	-	33.881.234.678	-	-	33.881.234.678
Tài sản cố định	-	-	-	-	-
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	-	-	-	53.153.319.005	53.153.319.005
Tiền nộp Quỹ bù trừ	-	-	-	15.456.433.957	15.456.433.957
Các tài sản dài hạn	-	-	70.799.698.567	10.089.791.367	10.089.791.367
Tổng cộng	3.499.900.000	6.925.152.637.348	70.799.698.567	78.699.544.329	7.078.151.780.244
NỢ TÀI CHÍNH					
Vay ngắn hạn	-	2.206.843.000.000	-	-	2.206.843.000.000
Phải trả hoạt động kinh doanh chứng khoán	-	40.209.367.939	-	-	40.209.367.939
Phải trả người bán ngắn hạn	-	408.518.796.761	-	-	408.518.796.761
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	-	2.141.002.000	-	-	2.141.002.000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	-	45.505.365.098	-	-	45.505.365.098
Chi phí phải trả ngắn hạn	-	49.485.192.001	-	-	49.485.192.001
Phải trả, phải nộp khác	-	20.928.708.507	-	-	20.928.708.507
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	1.998.030.365.477	-	-	1.998.030.365.477
Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	4.044.511.378	4.044.511.378
Trái phiếu phát hành dài hạn	-	222.591.654.921	(44.399.679.657)	-	178.191.975.264
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-	1.329.393.670	-	1.329.393.670
Tổng cộng	-	4.994.253.452.704	(43.070.285.987)	4.044.511.378	4.955.227.678.095
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	3.499.900.000	1.930.899.184.644	113.869.984.554	74.655.032.951	2.122.924.102.149



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

42. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

Người lập biểu

Bà Lê Thị Thu Hiền
Phó phòng Kế toán

Người kiểm soát

Ông Nguyễn Văn Học
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt



Ông Trần Hải Hà
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 2 tháng 2 năm 2021



